

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NĂNG LƯỢNG ND**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NĂNG LƯỢNG ND

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ND ENERGY SERVICES TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CTY TNHH TM DV NĂNG LƯỢNG ND

**2. Mã số doanh nghiệp:** 4101642667

**3. Ngày thành lập:**

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Tân Thạnh, Xã Ân Tường Tây, Huyện Hoài Ân, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                               | 3312     |
| 2.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                   | 3314     |
| 3.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống lưu điện, hệ thống tiết kiệm năng lượng, hệ thống năng lượng tái tạo.                                                                                                              | 3320     |
| 4.  | Truyền tải và phân phối điện                                                                                                                                                                                                                             | 3512     |
| 5.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                      | 4222     |
| 6.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                       | 4223     |
| 7.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                               | 4299     |
| 8.  | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: San lấp mặt bằng                                                                                                                                                                                                          | 4312     |
| 9.  | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điện dân dụng                                                                                                                                                                                        | 4321     |
| 10. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống đường ống nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí trong nhà hoặc tại các công trình xây dựng khác, kể cả mở rộng, thay đổi, bảo dưỡng và sửa chữa. | 4322     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống tiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329        |
| 12. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330        |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4610        |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Mua bán cây, hạt giống và giống cây trồng các loại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4620        |
| 15. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4649        |
| 16. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651        |
| 17. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652        |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4653        |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện như máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4659(Chính) |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4663        |
| 21. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4669        |
| 22. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4752        |
| 23. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: bán lẻ đồ điện gia dụng như đèn và bộ đèn điện, máy giặt, tủ lạnh, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, cũng như các đồ dùng gia đình khác.                                                                                                                                                                                                                                                 | 4759        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 24. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe Container<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe tải thông thường                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4933                                                         |
| 25. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5210                                                         |
| 26. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế quy hoạch xây dựng. Thiết kế kiến trúc và thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán công trình dân dụng và công nghiệp. Khảo sát thiết kế và thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán công trình giao thông. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Tư vấn lập dự án, lập hồ sơ đấu thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm định kết quả đấu thầu. | 7110                                                         |
| 27. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7730                                                         |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8299                                                         |
| 29. | (* Lưu ý: Doanh nghiệp phải đáp ứng đủ và duy trì điều kiện đầu tư kinh doanh trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện).                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: ĐINH HÙNG NGHỊ

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 16/11/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 052090013155

Ngày cấp: 24/07/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Thôn Tân Thạnh, Xã Ân Tường Tây, Huyện Hoài Ân, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Tân Thạnh, Xã Ân Tường Tây, Huyện Hoài Ân, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐINH HÙNG NGHI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 16/11/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 052090013155

Ngày cấp: 24/07/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Thôn Tân Thạnh, Xã Ân Tường Tây, Huyện Hoài Ân, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Tân Thạnh, Xã Ân Tường Tây, Huyện Hoài Ân, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Định